



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN
VÀ DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2024 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2024: 11.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0236.3822724
- Fax: (84) 0236.3823371
- Email: daprico@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm nay là 103 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Trọng Nhã | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023 |
| Ông Lê Khánh Tân | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023 |
| Ông Huỳnh Ngọc Bảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023 |
| Ông Đặng Công Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |
| Bà Nguyễn Nho Nguyệt Khanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2023 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

• Bà Lê Thị Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023
• Ông Nguyễn Hà Khiêm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2023
• Ông Lê Duy An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Khánh Tân	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2023
• Ông Nguyễn Thái An	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2023
• Bà Đinh Châu Tâm Hạnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 19/06/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 069/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính được lập ngày 17/02/2025 của Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Lê Nữ Mai Anh – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4435-2023-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.349.751.981	18.669.327.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.603.754.766	42.879.107
1. Tiền	111		2.603.754.766	42.879.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.355.585.067	4.523.456.701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.035.148.717	4.243.318.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	75.000.000	76.140.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	523.251.650	481.813.888
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(277.815.300)	(277.815.300)
IV. Hàng tồn kho	140	10	15.203.466.917	14.102.991.425
1. Hàng tồn kho	141		15.271.874.944	14.147.688.874
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.408.027)	(44.697.449)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		186.945.231	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		186.945.231	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.616.213.387	28.696.326.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.162.134.324	25.943.198.764
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	22.932.292.506	17.713.356.946
- Nguyên giá	222		62.923.604.532	54.949.894.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.991.312.026)	(37.236.537.408)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.229.841.818	8.229.841.818
- Nguyên giá	228		8.409.414.318	8.409.414.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.572.500)	(179.572.500)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	-	1.938.874.562
- Nguyên giá	231		-	2.021.925.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(83.051.138)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		454.079.063	814.253.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	454.079.063	814.253.244
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.965.965.368	47.365.653.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.502.728.825	27.402.168.308
I. Nợ ngắn hạn	310		31.023.728.825	24.917.518.308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.781.466.033	1.310.990.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	15.860.442.523	13.943.716.653
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	248.059.625	603.179.744
4. Phải trả người lao động	314		8.476.757.058	6.104.330.311
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	74.730.745	21.246.042
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	431.186.706	225.858.608
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	1.440.000.000	2.054.198.980
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		711.086.135	653.997.301
II. Nợ dài hạn	330		2.479.000.000	2.484.650.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	2.479.000.000	2.484.650.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.463.236.543	19.963.485.495
I. Vốn chủ sở hữu	410		20.463.236.543	19.963.485.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		265.752.500	265.752.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	834.774.683	834.774.683
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	3.715.174.581	3.483.620.593
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	4.647.534.779	4.379.337.719
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.910.879.867	2.910.879.866
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.736.654.912	1.468.457.853
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.965.965.368	47.365.653.803



Lê Khanh Tân

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	49.891.399.872	49.917.635.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		49.891.399.872	49.917.635.967
4. Giá vốn hàng bán	11	23	39.117.974.332	41.126.662.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.773.425.540	8.790.973.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	23.198.003	1.006.573
7. Chi phí tài chính	22	25	649.467.486	361.169.257
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		649.082.461	361.169.257
8. Chi phí bán hàng	25	26a	596.669.182	661.792.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26b	6.676.912.242	5.302.143.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.873.574.633	2.466.874.718
11. Thu nhập khác	31	27	72.646.083	138.532.400
12. Chi phí khác	32	28	16.763.927	78.950.329
13. Lợi nhuận khác	40		55.882.156	59.582.071
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.929.456.789	2.526.456.789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	613.916.907	568.512.986
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.315.539.882	1.957.943.803
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.789	1.378
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	1.789	1.378



Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.929.456.789	2.526.456.789
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12,13,14	2.671.723.480	2.379.303.131
- Các khoản dự phòng	03		23.710.578	(126.588.184)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	1.534.284
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(961.912)	9.696.262
- Chi phí lãi vay	06	25	649.082.461	336.968.260
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		6.273.011.396	5.127.370.542
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		904.786.403	(401.082.772)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.124.186.070)	2.131.861.323
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.409.246.427	(2.913.653.592)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		360.174.181	(99.743.016)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(624.553.962)	(337.636.405)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(571.871.170)	(543.557.427)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(438.700.000)	(339.145.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.187.907.205	2.624.413.008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.688.144.478)	(2.012.395.833)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	28.662.458
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	961.912	1.006.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.687.182.566)	(1.982.726.802)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	15.724.964.873	18.328.592.725
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(16.344.813.853)	(18.039.743.745)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(1.320.000.000)	(1.210.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.939.848.980)	(921.151.020)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.560.875.659	(279.464.814)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	42.879.107	323.878.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.534.284)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	3.603.754.766	42.879.107



Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/12/2024 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In ấn.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý

3

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với hoạt động in ấn: Áp dụng thuế suất 10%.
Trong năm 2024, hoạt động này áp dụng mức thuế suất 8% theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ
 - ✓ Đối với hoạt động cho thuê văn phòng: Áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	60.174.575	895.005
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.543.580.191	41.984.102
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 - 3 tháng)	1.000.000.000	-
Cộng	3.603.754.766	42.879.107

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV XSKT Thừa Thiên Huế	282.036.000	1.755.586.364
Công ty TNHH MTV XSKT Quảng Trị	2.056.099.200	516.028.000
Các đối tượng khác	697.013.517	1.971.703.749
Cộng	3.035.148.717	4.243.318.113

7. Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng NHL	75.000.000	-
Đối tượng khác	-	76.140.000
Cộng	75.000.000	76.140.000

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	3.452.849	-	-	-
Phải thu Bảo hiểm	1.676.082	-	-	-
Phải thu khác	90.719.804	-	331.937.469	-
+ <i>Pháp Phúc</i>	2.103.800	-	2.103.800	-
+ <i>Hội Thánh Tin lành Việt Nam tại miền Bắc</i>	-	-	175.873.839	-
+ <i>Nhóm Phiên Dịch các giờ Kinh Phụng</i>	28.408.931	-	59.231.180	-
+ <i>Đối tượng khác</i>	60.207.073	-	94.728.650	-
Thuế TNCN CBCNV	427.402.915	-	149.876.419	-
Cộng	523.251.650	-	481.813.888	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng đầu kỳ	(277.815.300)	(277.815.300)
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng cuối kỳ	<u>(277.815.300)</u>	<u>(277.815.300)</u>

b. Nợ xấu

	31/12/2024			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	274.417.300	-	-	
Cơ sở in Hoàng Hóa	7.270.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Cát Tiến Á Châu	37.158.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Nhật Linh	7.800.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH TM Phúc Hoàng Gia	22.174.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty ứng dụng CGCN	18.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Khai Thiên Joint Venture	7.200.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH TM DV Tân Hoàng	33.072.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Truyền thông Hoàng Nguyên	9.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty CP Đầu tư PTXD Khoáng sản Miền Trung	9.500.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Ngô Hồng Hóa	5.965.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Trương Như Nam	6.180.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Hà Văn	1.800.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Nguyễn Cửu Loan	31.029.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Trung tâm đào tạo thường xuyên	11.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Văn Hóa Nguyễn Gia	4.670.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Một thành viên Đoàn Nhật Sơn	62.599.300	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Đỗ Thanh Kê	3.398.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Cộng	<u>277.815.300</u>	<u>-</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	274.417.300	-		
Cơ sở in Hoàng Hóa	7.270.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Cát Tiến Á Châu	37.158.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Nhật Linh	7.800.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH TM Phúc Hoàng Gia	22.174.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty ứng dụng CGCN Khai Thiên Joint Venture	18.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
7.200.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng	
Công ty TNHH TM DV Tân Hoàng	33.072.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Truyền thông Hoàng Nguyễn	9.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty CP Đầu tư PTXD Khoáng sản Miền Trung	9.500.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Ngô Hồng Hóa	5.965.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Trương Như Nam	6.180.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Hà Văn	1.800.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Nguyễn Cửu Loan	31.029.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Trung tâm đào tạo thường xuyên	11.000.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Văn Hóa Nguyễn Gia	4.670.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Công ty TNHH Một thành viên Đoàn Nhật Sơn	62.599.300	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Đỗ Thanh Kế	3.398.000	-	trên 3 năm	đã trích lập dự phòng
Cộng	277.815.300	-		

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.881.096.752	(9.869.318)	6.397.014.433	(44.697.449)
Công cụ, dụng cụ	107.139.515	-	72.560.224	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.853.409.233	-	2.972.143.622	-
Thành phẩm	5.430.229.444	(58.538.709)	4.705.970.595	-
Cộng	15.271.874.944	(68.408.027)	14.147.688.874	(44.697.449)

- Tại thời điểm 31/12/2024 không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	12.807.746.664	39.181.631.049	2.562.155.210	398.361.431	-	54.949.894.354
Mua sắm trong năm	-	5.855.114.478	-	-	96.670.000	5.951.784.478
Phân loại lại	-	(691.614.900)	-	-	691.614.900	-
BĐS đầu tư chuyển sang	2.021.925.700	-	-	-	-	2.021.925.700
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	14.829.672.364	44.345.130.627	2.562.155.210	398.361.431	788.284.900	62.923.604.532
Khấu hao						
Số đầu năm	4.985.901.221	30.641.777.257	1.210.497.499	398.361.431	-	37.236.537.408
Khấu hao trong năm	548.683.054	1.892.023.990	187.251.644	-	3.326.280	2.631.284.968
Phân loại lại	-	(72.508.008)	-	-	72.508.008	-
BĐS đầu tư chuyển sang	123.489.650	-	-	-	-	123.489.650
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.658.073.925	32.461.293.239	1.397.749.143	398.361.431	75.834.288	39.991.312.026
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.821.845.443	8.539.853.792	1.351.657.711	-	-	17.713.356.946
Số cuối năm	9.171.598.439	11.883.837.388	1.164.406.067	-	712.450.612	22.932.292.506

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 27.741.487.923 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Khấu hao			
Số đầu năm	-	179.572.500	179.572.500
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	179.572.500	179.572.500
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.229.841.818	-	8.229.841.818
Số cuối năm	8.229.841.818	-	8.229.841.818

(*) Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, TP. Đà Nẵng có nguyên giá 8.229.841.818 đồng, diện tích đất 188,4 m². Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản này. Hiện nay quyền sử dụng đất này đang dùng để thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 179.572.500 đồng.

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.021.925.700	2.021.925.700
Tăng trong năm	-	-
Chuyển BDS đầu tư qua TSCĐ	2.021.925.700	2.021.925.700
Số cuối năm	-	-
Khấu hao lũy kế		
Số đầu năm	83.051.138	83.051.138
Tăng trong năm	40.438.512	40.438.512
Chuyển BDS đầu tư qua TSCĐ	123.489.650	123.489.650
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.938.874.562	1.938.874.562
Số đánh giá lại cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	72.811.278	74.795.810
Chi phí sửa chữa	381.267.785	698.784.873
Các khoản khác	-	40.672.561
Cộng	454.079.063	814.253.244

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công Ty TNHH Phúc Thịnh Printing	187.500.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Ngành in SIC	139.683.500	202.785.000
Công ty CP Sản xuất Thương mại Giấy Mê Kông	3.031.940.376	128.907.712
Các đối tượng khác	422.342.157	979.297.957
Cộng	3.781.466.033	1.310.990.669

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Nhóm phiên dịch các giờ Kinh Phụng Vụ	4.618.895.100	4.561.509.187
Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (Miền Bắc)	6.122.125.111	5.230.542.006
Công ty TNHH MTV Xô số Kiên thiết Thừa Thiên Huế	3.688.200.000	2.455.200.000
Các đối tượng khác	1.431.222.312	1.696.465.460
Cộng	15.860.442.523	13.943.716.653

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	410.347.336	1.898.822.308	2.309.169.644	-	-
Thuế TNDN	-	153.993.654	613.916.907	571.871.170	-	196.039.391
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.838.754	514.812.656	501.631.176	-	52.020.234
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.168.352	11.168.352	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	603.179.744	3.042.720.223	3.397.840.342	-	248.059.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Hoa hồng môi giới	28.956.204	-
Trích trước lãi vay	45.774.541	21.246.042
Cộng	74.730.745	21.246.042

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	129.126.956	61.927.912
Thù lao HĐQT	115.300.000	95.100.000
Phải trả khác	186.759.750	68.830.696
Cộng	431.186.706	225.858.608

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.424.598.980	12.135.964.873	12.860.563.853	700.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	1.424.598.980	11.435.964.873	12.860.563.853	-
- Ông Lê Khánh Tân (**)	-	700.000.000	-	700.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	629.600.000	1.110.000.000	999.600.000	740.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	629.600.000	1.110.000.000	999.600.000	740.000.000
Cộng	2.054.198.980	13.245.964.873	13.860.163.853	1.440.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (***)	3.114.250.000	3.589.000.000	3.484.250.000	3.219.000.000
Cộng	3.114.250.000	3.589.000.000	3.484.250.000	3.219.000.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	629.600.000			740.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.484.650.000			2.479.000.000

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 300029446/2024-HĐCVHM/NHCT480-CTYIN ngày 12/07/2024. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh in ấn sách, báo, tạp chí, bao bì, tem nhãn, xổ số,... Hạn mức cho vay là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10.000.000.000 đồng, với lãi suất cho vay là lãi suất theo từng giấy nhận nợ, được xác định và điều chỉnh theo quy định về lãi suất của Viettinbank. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(**) Vay Ông Lê Khánh Tân theo hợp đồng vay số 04/HĐVV-CTI ngày 22/04/2024, với hạn mức là 700.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty, thời gian vay là 12 tháng kể từ khi chuyển tiền. Lãi suất áp dụng là 6,5%/năm.

(***) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo:

- Hợp đồng vay XE/2023-HDDCVĐADADDT/NHCT480-CTYIN ngày 18/07/2023 để đầu tư dự án xe ô tô Honda mới, 100% Honda CR-VL. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, với lãi suất cho vay của năm đầu tiên là 9%, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm hợp đồng thế chấp tài sản số 23672011/HĐTC ngày 25/06/2011. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

- Hợp đồng vay NHAXUONG/2023/HĐCVĐAT/NHCT480-CTYIN ngày 27/10/2023 để đầu tư hợp pháp dự án cho vay bù đắp dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng sản xuất. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, với lãi suất cho vay của năm đầu tiên là 8,7%, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm hợp đồng thế chấp tài sản số 23672011/HĐTC ngày 25/06/2011. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

- Hợp đồng vay MAYMOC/2023/HĐCVĐAT/NHCT480-CTYIN ngày 27/10/2023 để đầu tư dự án đầu tư máy liên hoàn vô bìa keo nhiệt. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, với lãi suất cho vay của năm đầu tiên là 8,7%, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm hợp đồng thế chấp tài sản số 23672011/HĐTC ngày 25/06/2011. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

- Hợp đồng vay số 300029446/2024-HĐCVĐADDT/NHCT480-IN ngày 23/04/2024 để đầu tư dự án mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh – mua 01 máy in OFFSET 8 màu 4/4 . Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên, với lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ có giá trị từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất, lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay này gồm hợp đồng thế chấp tài sản số 23672011/HĐTC ngày 25/06/2011, văn bản sửa đổi bổ sung HĐTCTS ký ngày 03/08/2017 số 01/23672011-VBSĐBS 02/HĐTC/NHCT480-CTY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.287.826.213	4.351.585.211	19.739.938.607
Tăng trong năm	-	-	-	195.794.380	1.957.943.803	2.153.738.183
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.930.191.295	1.930.191.295
Số dư tại 31/12/2023	<u>11.000.000.000</u>	<u>265.752.500</u>	<u>834.774.683</u>	<u>3.483.620.593</u>	<u>4.379.337.719</u>	<u>19.963.485.495</u>
Số dư tại 01/01/2024	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	3.483.620.593	4.379.337.719	19.963.485.495
Tăng trong năm	-	-	-	231.553.988	2.315.539.882	2.547.093.870
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.047.342.822	2.047.342.822
Số dư tại 31/12/2024	<u>11.000.000.000</u>	<u>265.752.500</u>	<u>834.774.683</u>	<u>3.715.174.581</u>	<u>4.647.534.779</u>	<u>20.463.236.543</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.200.000.000	2.200.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.410.000.000	3.410.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.390.000.000	5.390.000.000
Cộng	<u>11.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.320.000.000	1.210.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.379.337.719	4.351.585.211
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	2.315.539.882	1.957.943.803
Phân phối lợi nhuận	2.047.342.822	1.930.191.295
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	1.468.457.852	1.440.705.345
+ Thường Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người lao động	148.457.852	230.705.345
+ Chia cổ tức	1.320.000.000	1.210.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này (**)	578.884.970	489.485.950
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	231.553.988	195.794.380
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	347.330.982	293.691.570
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	4.647.534.779	4.379.337.719

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 04/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2024.

(**) Công ty tạm trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30/03/2024 đã quyết định trả cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 12% (tương ứng 1.320.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2024.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu dịch vụ in	48.145.692.083	47.985.159.700
Doanh thu khác	1.745.707.789	1.932.476.267
Cộng	49.891.399.872	49.917.635.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn thành phẩm in ấn	38.969.078.232	40.921.153.481
Giá vốn khác	125.185.522	205.509.212
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	23.710.578	
Cộng	39.117.974.332	41.126.662.693

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng	961.912	1.006.573
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.236.091	-
Cộng	23.198.003	1.006.573

25. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	649.082.461	336.968.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá	385.025	17.666.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	1.534.284
Chi phí tài chính khác	-	5.000.000
Cộng	649.467.486	361.169.257

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí hoa hồng, môi giới	223.009.304	27.292.400
Chi phí vận chuyển bốc vác	163.337.517	141.537.540
Chi phí vật liệu bán hàng	58.060.177	68.855.629
Các khoản khác	152.262.184	424.106.774
Cộng	596.669.182	661.792.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân công	3.877.786.275	3.217.412.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	311.398.772	323.862.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.006.774	414.530.475
Chi phí tiếp khách	261.878.825	247.656.019
Các khoản khác	1.939.841.596	1.098.682.721
Cộng	6.676.912.242	5.302.143.529

27. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Giấy tiết kiệm	72.631.762	2.820.130
Thu nhập khác	14.321	135.712.270
Cộng	72.646.083	138.532.400

28. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nộp phạt thuế chậm nộp, nộp bổ sung thuế năm 2022	-	23.073.929
Thanh lý tài sản cố định	-	39.365.293
Phạt vi phạm hợp đồng	11.402.730	-
Chi phí khác	5.361.197	16.511.107
Cộng	16.763.927	78.950.329

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.929.456.789	2.526.456.789
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	118.570.944	171.843.160
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	118.570.944	171.843.160
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.048.027.733	2.698.299.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định (20%)	609.605.547	539.659.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	613.916.907	568.512.986
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	609.605.547	539.659.990
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	4.311.360	28.852.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.315.539.882	1.957.943.803
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(347.330.982)	(442.149.422)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	347.330.982	442.149.422
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.968.208.900	1.515.794.381
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.789	1.378

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.944.141.724	20.922.624.383
Chi phí nhân công	21.382.100.096	18.024.885.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.671.723.480	2.371.430.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.611.076.293	1.919.182.334
Chi phí khác bằng tiền	3.340.135.015	2.128.616.021
Cộng	46.949.176.608	45.366.737.939

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biên động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.781.466.033	-	3.781.466.033
Chi phí phải trả	74.730.745	-	74.730.745
Vay và nợ thuê tài chính	1.440.000.000	2.479.000.000	3.919.000.000
Phải trả khác	302.059.750	-	302.059.750
Cộng	5.598.256.528	2.479.000.000	8.077.256.528
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.310.990.669	-	1.310.990.669
Chi phí phải trả	21.246.042	-	21.246.042
Vay và nợ thuê tài chính	2.054.198.980	2.484.650.000	4.538.848.980
Phải trả khác	163.930.696	-	163.930.696
Cộng	3.550.366.387	2.484.650.000	6.035.016.387

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.603.754.766	-	3.603.754.766
Phải thu khách hàng	2.757.333.417	-	2.757.333.417
Phải thu khác	518.122.719	-	518.122.719
Cộng	6.879.210.902	-	6.879.210.902

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.879.107	-	42.879.107
Phải thu khách hàng	3.965.502.813	-	3.965.502.813
Phải thu khác	481.813.888	-	481.813.888
Cộng	4.490.195.808	-	4.490.195.808

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách giáo dục	Chung công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Bán hàng	7.002.388.908	5.539.629.012
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Bán hàng	1.679.820.146	2.211.351.195
Công ty CP Sách giáo dục	Bán hàng	811.449.051	587.287.073

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Năm 2024	Năm 2023
Thù lao Hội đồng quản trị	146.500.000	120.823.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	844.032.939	700.756.741

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám Đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất kinh doanh dịch vụ in ấn và một bộ phận địa lý chính là Thành phố Đà Nẵng.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lê Khánh Tân

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Đình Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Trần Vũ Kim Liên

